

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)



Trụ sở chính:
Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.
Tel : (84.4) 3824 1990 / 1
Fax: (84.4) 3825 3973
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:
Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2
Quận Tân Bình - TP. HCM
Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776
Fax: (84.8) 3547 1838

VPĐD tại Quảng Ninh:
Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ
TP. Hạ Long - Quảng Ninh
Tel : (84.33) 3627571
Fax: (84.33) 3627572
E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE
INPACT
INTERNATIONAL NETWORK OF
PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-30
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-30
PHỤ LỤC 1: VAY NGẮN HẠN	31-32
PHỤ LỤC 2: VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	33-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Khâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Dũng	Ủy viên
Bà Đoàn Thu Trang	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên
Ông Phạm Hồng Quân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Khâm	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Sỹ Hán	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2010
Ông Hoàng Văn Tòng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Danh Sơn	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Lường	Ủy viên
Bà Đoàn Thu Huyền	Ủy viên
Bà Lương Thị Mùi	Ủy viên
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2011

3138
CÔNG T
CHÍNH SÁCH
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ
HỢP



Số: 215 /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 10 tháng 03 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, Giấy Đăng ký kinh doanh của Công ty cổ phần số 4600100155 ngày 24 tháng 06 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa lập Báo cáo quyết toán và thực hiện các thủ tục bàn giao tài sản, nguồn vốn từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần, do đó một số khoản mục trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 có thể thay đổi theo Quyết định của các cơ quan chức năng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Ngô Đức Đoàn
Tổng giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Vũ Xuân Biên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.619.702.621.432	2.668.605.295.039
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	172.776.643.474	230.257.353.191
111	1. Tiền		172.776.643.474	230.257.353.191
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	5.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.164.575.177.608	1.149.809.343.250
131	1. Phải thu của khách hàng		893.514.519.790	510.606.644.621
132	2. Trả trước cho người bán		271.689.475.715	631.140.924.736
135	5. Các khoản phải thu khác	5	5.745.246.356	8.061.773.893
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(6.374.064.253)	-
140	IV. Hàng tồn kho		1.225.501.318.707	1.259.123.790.977
141	1. Hàng tồn kho	6	1.225.501.318.707	1.259.123.790.977
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.849.481.643	24.414.807.621
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		305.237.800	513.984.495
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.615.049.362	5.854.856.352
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	20.020.697
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	17.929.194.481	18.025.946.077
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.293.499.376.966	2.593.530.982.067
220	II. Tài sản cố định		2.574.264.572.423	1.912.669.313.602
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.408.655.525.883	1.505.431.407.134
222	- Nguyên giá		3.009.506.491.208	2.969.013.381.735
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.600.850.965.325)	(1.463.581.974.601)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	47.926.421.746	50.793.349.747
228	- Nguyên giá		103.367.754.728	105.494.419.056
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(55.441.332.982)	(54.701.069.309)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.117.682.624.794	356.444.556.721
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	186.734.869.010	85.575.232.486
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		170.852.531.668	70.533.615.144
258	3. Đầu tư dài hạn khác		35.712.337.342	15.041.617.342
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(19.830.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		532.499.935.533	595.286.435.979
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	528.088.228.509	591.617.090.215
268	3. Tài sản dài hạn khác		4.411.707.024	3.669.345.764
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.913.201.998.398	5.262.136.277.106

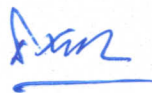
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

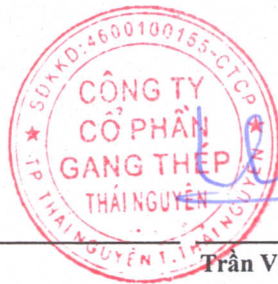
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.859.481.182.858	3.318.682.387.372
310	I. Nợ ngắn hạn		2.516.823.852.806	2.210.295.448.796
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	2.063.764.621.927	1.667.031.297.392
312	2. Phải trả người bán		167.398.015.560	353.382.158.839
313	3. Người mua trả tiền trước		3.264.096.189	2.355.817.886
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	100.500.163.312	18.253.071.956
315	5. Phải trả người lao động		99.799.090.829	32.564.098.667
316	6. Chi phí phải trả	15	14.477.222.739	7.178.929.938
317	7. Phải trả nội bộ		-	81.317.635.952
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	40.872.536.273	21.222.396.361
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.748.105.977	26.990.041.805
330	II. Nợ dài hạn		1.342.657.330.052	1.108.386.938.576
333	3. Phải trả dài hạn khác		551.335.000	585.500.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	1.340.407.495.052	1.105.588.438.576
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	2.213.000.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.698.500.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.053.720.815.540	1.943.453.889.734
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.053.650.815.540	1.943.377.439.734
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.420.811.711	47.261.328.800
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		212.230.003.829	56.116.110.934
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		70.000.000	76.450.000
432	1. Nguồn kinh phí	19	70.000.000	76.450.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.913.201.998.398	5.262.136.277.106

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		705.842.709	705.842.709
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		10.804,00	15.144,00



Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng

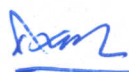


Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.328.346.210.760
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.328.346.210.760
11	4. Giá vốn hàng bán	21	7.367.023.352.948
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		961.322.857.812
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	11.602.291.278
22	7. Chi phí tài chính	23	309.785.801.637
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		248.981.374.798
24	8. Chi phí bán hàng		86.115.601.107
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		304.421.337.925
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		272.602.408.421
31	11. Thu nhập khác	24	22.547.218.137
32	12. Chi phí khác	25	13.634.185.499
40	13. Lợi nhuận khác		8.913.032.638
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		281.515.441.059
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	70.201.548.164
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>211.313.892.895</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.148



Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

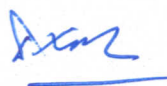
Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế		281.515.441.059
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định		180.442.469.062
03	Các khoản dự phòng		26.204.064.253
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		15.107.150.613
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.077.443.555)
06	Chi phí lãi vay		248.981.374.798
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		741.173.056.230
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(402.871.842.804)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		33.622.472.270
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(208.968.638.688)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		63.737.608.401
13	Tiền lãi vay đã trả		(307.667.619.695)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.235.028.357)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200.474.358
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.753.414.878)
			(116.762.933.163)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(387.052.772.227)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.315.294.468
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.000.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100.989.636.524)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.242.068.676
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(503.485.045.607)

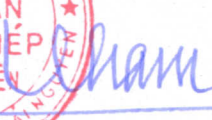
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7.435.211.997.789
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.817.319.957.178)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(55.200.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		562.692.040.611
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(57.555.938.159)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		230.257.353.191
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		75.228.442
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	172.776.643.474



Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng




Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.840.000 triệu đồng (Một nghìn tám trăm bốn mươi tỷ đồng) tương đương với 184 triệu cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ sắt Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.
- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....

3135
CÔNG TY
CHẾ BIẾN
TỰ VAI
KẾ TOÁN
TP. VN

- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công ...các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện ...

Công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép. Cán, kéo thép
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại
- Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải và cán thép
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Phú Thọ	Cụm Công nghiệp Giáp Lai, Thanh Sơn, Phú Thọ	Sản xuất hợp kim sắt
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cán Thép

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Khai thác, tuyển chọn, mua bán: quặng sắt, than, quặng quắc zít, nguyên liệu phi quặng (đất đá thải, đất chịu lửa);
- Sản xuất, mua bán gang, thép và các sản phẩm của chúng, than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm hợp kim ferô, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Chế biến lương thực, thực phẩm;
- Xử lý chất độc hại;
- Xây lắp công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình giao thông đường sắt, đường bộ có liên quan đến công trình luyện kim và khai thác mỏ luyện kim;
- Vận hành và truyền tải điện, nước công nghiệp;
- Sửa chữa ô tô, xe máy, đầu máy toa xe và cầu đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường sắt;



- Mua bán xăng, dầu nhờn, mỡ, gas, hàng kim khí, phụ tùng, hóa chất (trừ những hóa chất mà Nhà nước cấm), vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, sắt thép phế liệu;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống;
- In ấn, trang trí kê vẽ quảng cáo;
- Hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn xây dựng các công trình mỏ, luyện kim;
- Khảo sát thiết kế, chế tạo thiết bị, phụ tùng và thi công các công trình công nghiệp luyện kim, mỏ và phục vụ luyện kim;
- Xây lắp, thi công các công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình đường sắt, đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và không thực hiện trích khấu hao.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động của Công ty là 25%.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	4.305.027.432	5.389.417.283
Tiền gửi ngân hàng	168.471.616.042	221.288.384.585
Tiền đang chuyển	-	3.579.551.323
	172.776.643.474	230.257.353.191

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác - Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	5.000.000.000
	10.000.000.000	5.000.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	2.565.462.490	2.297.647.490
Phải thu về bảo hiểm xã hội	46.933.510	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	25.766	-
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của ban QLDA BHHX, BHYT, BHTN phải thu người lao động.	-	2.469.406.277
Thuế TNCN tạm trích	218.908.678	469.005.518
Thu phạt tiền thép phế, phối cung cấp thiếu	334.740.800	-
Tiền ứng trước BHHX	85.346.408	-
Phải thu khác	2.493.828.704	2.825.714.608
	5.745.246.356	8.061.773.893

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	132.203.148.674	27.637.537.712
Nguyên liệu, vật liệu	758.167.859.591	741.087.739.397
Công cụ, dụng cụ	8.187.154.410	8.039.495.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	214.337.283.785	186.191.471.613
Thành phẩm	110.720.409.935	268.540.910.730
Hàng hoá	1.885.462.312	2.820.124.833
Hàng gửi đi bán	-	24.806.510.834
	1.225.501.318.707	1.259.123.790.977

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	634.067.346	438.292.757
Tài sản thiếu chờ xử lý	17.294.127.135	17.586.653.320
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.000.000	1.000.000
	17.929.194.481	18.025.946.077

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	911.601.914.138	1.530.472.222.171	365.148.274.794	11.343.679.510	150.447.291.122	2.969.013.381.735						
Số tăng trong năm	10.317.354.058	71.035.670.432	9.018.520.445	1.032.495.751	-	91.404.040.686						
- Mua sắm mới	673.258.022	5.045.033.880	5.685.323.724	1.032.495.751	-	12.436.111.377						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.644.096.036	65.706.897.084	2.020.686.814	-	-	77.371.679.934						
- Tăng khác	-	283.739.468	1.312.509.907	-	-	1.596.249.375						
Số giảm trong năm	(4.313.883.807)	(17.069.888.166)	(27.953.643.793)	(1.113.174.924)	(460.340.523)	(50.910.931.213)						
- Thanh lý, nhượng bán	(4.313.883.807)	(17.069.888.166)	(27.953.643.793)	(1.113.174.924)	(460.340.523)	(50.910.931.213)						
Số dư cuối năm	917.605.384.389	1.584.438.004.437	346.213.151.446	11.263.000.337	149.986.950.599	3.009.506.491.208						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	478.743.636.076	650.723.174.076	223.766.990.092	7.323.509.932	103.024.664.425	1.463.581.974.601						
Số tăng trong năm	27.823.292.621	109.585.633.426	32.150.037.968	1.352.436.107	6.884.426.103	177.795.826.225						
- Trích khấu hao	27.823.292.621	109.301.893.959	32.146.431.458	1.352.436.107	6.884.426.103	177.508.480.248						
- Tăng khác	-	283.739.467	3.606.510	-	-	287.345.977						
Số giảm trong năm	(3.448.127.792)	(11.412.376.117)	(24.222.144.155)	(1.052.897.993)	(391.289.444)	(40.526.835.501)						
- Thanh lý, nhượng bán	(3.448.127.792)	(11.412.376.117)	(24.222.144.155)	(1.052.897.993)	(391.289.444)	(40.526.835.501)						
Số dư cuối năm	503.118.800.905	748.896.431.385	231.694.883.905	7.623.048.046	109.517.801.084	1.600.850.965.325						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Đầu năm	432.858.278.062	879.749.048.095	141.381.284.702	4.020.169.578	47.422.626.697	1.505.431.407.134						
Cuối năm	414.486.583.484	835.541.573.052	114.518.267.541	3.639.952.291	40.469.149.515	1.408.655.525.883						

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.084.999.208.205 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.447.922.472 đồng

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>TSCĐVH Khác</u>	<u>Cộng VND</u>
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu năm	41.342.790.289	843.181.523	63.308.447.244	105.494.419.056
Số tăng trong năm	-	-	249.000.000	249.000.000
- Mua sắm mới	-	-	249.000.000	249.000.000
Số giảm trong năm	-	-	(2.375.664.328)	(2.375.664.328)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.375.664.328)	(2.375.664.328)
Số dư cuối năm	<u>41.342.790.289</u>	<u>843.181.523</u>	<u>61.181.782.916</u>	<u>103.367.754.728</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	37.302.825	576.986.145	54.086.780.339	54.701.069.309
Số tăng trong năm	10.293.721	95.392.952	3.010.241.328	3.115.928.001
- Trích khấu hao	10.293.721	95.392.952	3.010.241.328	3.115.928.001
Số giảm trong năm	-	-	(2.375.664.328)	(2.375.664.328)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.375.664.328)	(2.375.664.328)
Số dư cuối năm	<u>47.596.546</u>	<u>672.379.097</u>	<u>54.721.357.339</u>	<u>55.441.332.982</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu năm	<u>41.305.487.464</u>	<u>266.195.378</u>	<u>9.221.666.905</u>	<u>50.793.349.747</u>
Cuối năm	<u>41.295.193.743</u>	<u>170.802.426</u>	<u>6.460.425.577</u>	<u>47.926.421.746</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.111.593.633.675	355.484.586.090
- Phun than cám cho lò cao	-	8.929.218.243
- Nâng cao công suất nhà máy luyện thép Lưu xá	-	21.642.665.453
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	1.101.979.259.478	293.132.838.564
- Hệ thống thiết bị cán phôi 150 x 150	5.054.513.191	29.683.436.561
- Dây chuyền phun than tại NM Luyện Gang	-	401.755.590
- Mở rộng tầng sâu núi quặng	662.780.836	-
- Dây truyền nghiền, sấy than kộc	969.868.569	-
- Công trình khác	2.927.211.601	1.694.671.679
Mua sắm tài sản cố định	-	2.263.636
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.088.991.119	957.706.995
	<u>1.117.682.624.794</u>	<u>356.444.556.721</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	170.852.531.668	70.533.615.144
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	7.316.736.181	7.316.736.181
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP Cán thép Thái Trung	123.318.916.524	23.000.000.000
Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	1.537.440.917	1.537.440.917
Đầu tư dài hạn khác	35.712.337.342	15.041.617.342
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(19.830.000.000)	-
	<u>186.734.869.010</u>	<u>85.575.232.486</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phối thép. Cán, kéo thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại
Công ty CP Vận tải ô tô Gang thép	Thái Nguyên	25,79%	25,79%	Vận tải và cán thép
Công ty Cổ phần hợp kim sắt Phú Thọ (*)	Phú Thọ	25,00%	25,00%	Sản xuất hợp kim sắt
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (*)	Thái Nguyên	28,00%	28,00%	Cán Thép

(*) Khoản đầu tư đang trong giai đoạn góp vốn.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cho vay dài hạn - Tổng Công ty Thép Việt Nam	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Vật liệu chịu lửa	4.392.881.038	3.722.161.038
Công ty CP Sửa chữa ô tô Gang Thép	545.991.078	545.991.078
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	844.433.611	844.433.611
Góp vốn đầu tư qua Tổng Công ty Thép Việt Nam	9.729.031.615	9.729.031.615
Đầu tư dài hạn khác	20.000.000.000	-
	<u>35.712.337.342</u>	<u>15.041.617.342</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phụ tùng bi kiện cán thép	33.679.428.436	46.463.436.325
Chi phí bốc đất đá Phần Mễ (*)	154.670.259.583	232.609.905.501
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.025.030.337	3.804.487.462
Chi phí đền bù Phần Mễ (**)	81.811.290.692	10.415.953.521
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	915.624.807	1.083.616.246
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (***)	181.745.500.277	207.960.290.151
Giá trị thương hiệu (***)	45.071.174.250	51.032.793.401
Chi phí biển quảng cáo	2.031.317.755	5.957.489.031
Chi phí giải phóng mặt bằng	283.274.106	1.406.478.935
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	15.406.110.415	6.154.136.078
Chênh lệch tỉ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	9.234.033.428
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.449.217.851	15.494.470.136
	<u>528.088.228.509</u>	<u>591.617.090.215</u>

(*) Chi phí bốc dỡ, vận chuyển đất, đá trên bề mặt của mỏ than trong công nghệ khai thác than lộ thiên. Chi phí này được phân bổ dần vào giá thành theo khối lượng than khai thác trong năm, hệ số phân bổ trên mỗi tấn than do phòng kỹ thuật xây dựng và thay đổi theo thực tế khai thác.

(**) Chi phí đền bù vành đai M3 tại mỏ than Phần Mễ phát sinh từ cuối năm 2009 với tổng giá trị 99.643.144.080 đồng, thời gian phân bổ 4 năm từ năm 2010.

(***) Giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị thương hiệu nằm trong lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được các cơ quan chức năng phê duyệt. Hiện tại chưa có văn bản pháp lý hướng dẫn việc ghi nhận và phân bổ lợi thế kinh doanh của Công ty cổ phần sau khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước có giá trị doanh nghiệp được xác định theo phương pháp tài sản, Công ty tạm ghi nhận trên tài khoản chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong thời gian 10 năm.

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	1.837.407.732.594	1.536.704.131.127
- Vay ngân hàng	1.830.321.028.594	1.527.058.109.127
- Vay cán bộ nhân viên	7.086.704.000	9.646.022.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	226.356.889.333	130.327.166.265
	<u>2.063.764.621.927</u>	<u>1.667.031.297.392</u>

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn xem tại Phụ lục số 01 của Báo cáo tài chính (trang 31-32).

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	47.898.742.202	4.367.080.576
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	191.596.978	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	44.530.443.088	7.563.923.281
Thuế Thu nhập cá nhân	324.042.391	-
Thuế Tài nguyên	3.741.073.450	3.553.156.796
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	854.309.263	222.854.263
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.959.955.940	2.546.057.040
	<u><u>100.500.163.312</u></u>	<u><u>18.253.071.956</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế tài nguyên đối với than mở khai thác tại Mỏ than Phần Mễ trong năm 2010 được xác định theo khối lượng khai thác, giá thành khai thác và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Lãi vay vốn lưu động	7.988.606.283	262.912.345
Lãi vay ân hạn	3.354.302.865	4.815.876.985
Trích trước tiền điện	1.661.884.579	1.320.534.970
Trích trước chi phí vận chuyển và mua hàng	427.118.628	32.011.963
Trích trước bồi dưỡng hiện vật	179.885.144	313.074.570
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại Cau và mỏ Tuyên Quang	112.010.538	282.032.938
Trích trước chi phí phải trả khác	753.414.702	152.486.167
	<u><u>14.477.222.739</u></u>	<u><u>7.178.929.938</u></u>



16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.214.839.533	932.496.553
Bảo hiểm xã hội	-	21.942.973
Bảo hiểm y tế	561.516	-
Phải trả về cổ phần hoá	14.113.674.228	14.113.674.529
Thu tiền bảo lãnh thầu	556.000.000	220.710.000
Quỹ thỏa ước lao động tập thể	16.965.551.154	1.383.583.554
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	550.000.000	-
Quỹ xã hội từ thiện chưa nộp	1.921.352.717	1.944.768.816
Bảo hiểm cháy nổ	374.820.676	-
Tiền trợ cấp cán bộ dôi dư chưa chi	507.117.400	-
Lãi chậm trả	855.517.614	840.760.114
Tiền chi may trang phục công sở	520.000.000	-
Tiền thu bồi thường tài sản	399.972.500	-
Phải trả, phải nộp khác	1.893.128.935	1.764.459.822
	<u>40.872.536.273</u>	<u>21.222.396.361</u>

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	1.108.437.485.452	844.543.300.376
- Vay ngân hàng (*)	1.108.437.485.452	844.543.300.376
Nợ dài hạn	231.970.009.600	261.045.138.200
- Nợ dài hạn khác (**)	231.970.009.600	261.045.138.200
	<u>1.340.407.495.052</u>	<u>1.105.588.438.576</u>

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn ngân hàng xem phụ lục 2 kèm theo Báo cáo (trang 33-34).

(**) Đây là khoản vay lãi suất 0% do chính phủ Trung Quốc hỗ trợ để thực hiện dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 1".

33/355
 CÔNG TY
 MIỀN BẮC
 TƯ VẤN
 KẾ TOÁN
 M TOÀN
 H - TP. H

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.840.000.000.000	47.261.328.800	56.116.110.934	1.943.377.439.734
Lãi/lỗ trong năm	-	-	211.313.892.895	211.313.892.895
Chi trả cổ tức	-	-	(55.200.000.000)	(55.200.000.000)
Giảm khác	-	(45.840.517.089)	-	(45840517089)
Số dư cuối năm	1.840.000.000.000	1.420.811.711	212.230.003.829	2.053.650.815.540

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Vốn góp của đối tượng khác	644.000.000.000	35,00%	644.000.000.000	35,00%
	1.840.000.000.000	100,00%	1.840.000.000.000	100,00%



S. D. K. K. D. - 2

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(55.200.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(55.200.000.000)

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Năm 2010</u>
	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	76.450.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	238.550.000
Chi sự nghiệp (*)	(245.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u><u>70.000.000</u></u>

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2010</u>
	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	8.328.346.210.760
	<u><u>8.328.346.210.760</u></u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2010</u>
	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.367.023.352.948
	<u><u>7.367.023.352.948</u></u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.242.671.476
Cổ tức, lợi nhuận được chia	999.397.200
Hỗ trợ lãi suất	160.580.574
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	419.558.956
Chiết khấu thanh toán	44.048.000
Lãi bán hàng trả chậm	2.123.015.072
Doanh thu hoạt động tài chính khác	613.020.000
	11.602.291.278

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010
	VND
Lãi tiền vay	248.981.374.798
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.973.436.839
Phân bổ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay dài hạn năm 2009	-
Dự phòng các khoản đầu tư	19.830.000.000
Chi phí tài chính khác	990.000
	309.785.801.637

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010
	VND
Bán tài sản thanh lý	7.629.739.735
Vật tư thanh lý	4.809.025.650
Tiền phạt bồi thường	412.905.049
Giá trị thu hồi tài sản thanh lý	5.452.949.026
Phí thực tập	288.277.000
Thu khác	3.954.321.677
	22.547.218.137

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010
	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	10.383.304.383
Chi phí thu hồi tài sản thanh lý	423.509.499
Tiền bồi thường, tiền phạt	272.926.936
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	214.840.000
Chi phí khác	2.339.604.681
	13.634.185.499

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	281.515.441.059
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(709.248.400)
- Các khoản điều chỉnh tăng	290.148.800
- Các khoản điều chỉnh giảm	(999.397.200)
Tổng lợi nhuận tính thuế	280.806.192.659
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	70.201.548.164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.201.548.164

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010
	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	211.313.892.895
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	211.313.892.895
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	184.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.148

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2010
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.604.962.471.758
Chi phí nhân công	511.143.039.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.442.469.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.362.568.821
Chi phí khác bằng tiền	549.422.980.122
	7.974.333.529.636

29 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Hiện tại, Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Mở rộng sản xuất giai đoạn 2-Công ty Gang thép Thái Nguyên" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán là 3.843,673 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 31/12/2010, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 1.101.979.259.478 đồng .

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2010 VND
Góp vốn vào công ty		
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Công ty liên kết	100.318.916.524
Doanh thu bán hàng		
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	13.359.969.005
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	32.672.209.721
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty liên kết	750.763.735
- Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết	750.883.193
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	Thành viên HĐQT	2.891.235.643.382
Mua hàng		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	202.597.778.264
- Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn	78.869.725.000
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	Công ty con cùng tập đoàn	137.597.766.050
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	44.799.756.892
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	201.269.288.125
- Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết	70.829.496.119
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	Thành viên HĐQT	2.602.456.166.456

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2010 VND
Phải thu tiền hàng		
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	11.459.029.988
- Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết	4.056.663.597
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	Thành viên HĐQT	379.901.420.409

32 . SỐ LIỆU ĐẦU NĂM

Số liệu đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2009 đến ngày 31/12/2009, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2009 đến ngày 31/12/2009 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện lập Báo cáo tài chính, do đó không có số liệu so sánh tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010.



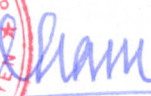
Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc thay đổi chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 01/01/2010 số dư Quỹ khen thưởng, Phúc lợi được trình bày trong mục nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu.

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước</u> VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ ngắn hạn	310	2.210.295.448.796	2.183.305.406.991
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	26.990.041.805	-
Vốn chủ sở hữu	400	1.943.453.889.734	1.970.443.931.539



Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng




Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2011

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2010	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thái Nguyên 69.09/ABB/HĐTĐ/HM/DN/II.11	16,00%	12 tháng	200.000.000.000	89.182.384.987	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
2	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam 100011/HĐCĐTĐ.SGD.NHNT	14,00%	12 tháng	250.000.000.000	38.452.335.900	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
3	Ngân Hàng Nông nghiệp và PTNT Láng Hạ 1400-LAV201001112	14%-15%	12 tháng	80.000.000.000	65.643.474.914	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
4	Công ty Tài chính CP dầu khí Nam Định 16/TDĐT-HM/TCĐK-CNND	14,50%	12 tháng	200.000.000.000	100.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
5	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá Thái Nguyên 1001601/HĐTĐ	15,50%	12 tháng	350.000.000.000	346.804.770.865	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
6	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên 30.0410/GT/HĐTĐ	15,50%	12 tháng	100.000.000.000	99.789.658.460	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
7	Ngân hàng Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên 01/2010/HĐ	17,50%	12 tháng	300.000.000.000	129.432.789.830	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
8	Ngân hàng VIB - Chi nhánh Thái Nguyên 0158/HĐTĐ2-VIB34/09	18,00%	12 tháng	300.000.000.000	260.505.281.179	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
9	Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên 341.10.053.454254.TĐ	17,50%	12 tháng	100.000.000.000	4.535.386.218	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2010	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
10	Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Long Biên 341.10.053.454254.TD	17,50%	12 tháng	200.000.000.000	201.260.887.650	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
11	Ngân hàng ACB - Chi nhánh Thái Nguyên TGN.DN.11081110	18%-18,5%	12 tháng	30.000.000.000	29.722.363.650	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
12	Ngân hàng VP - Chi nhánh Thái Nguyên 065/2010/HĐHM-VPBTN	14,40%	12 tháng	100.000.000.000	24.678.960.828	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
13	Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Thái Nguyên Không số	13%-16,2%	12 tháng	220.000.000.000	183.555.129.252	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
14	Ngân hàng TMCP INDOVINA 2051/IVBDD-HĐHM/2010	13,20%	12 tháng	300.000.000.000	165.067.068.561	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
15	Công ty Tài chính Xi măng 01/2010/HĐHM/CFC-TISCO	16,00%	12 tháng	200.000.000.000	91.690.536.300	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
				2.930.000.000.000	1.830.321.028.594		

PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2010	Số dư đến hạn trả đến 31/12/ 2010	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Lưu Xá Thái Nguyên						
09016013	DA Cán tàu hoá 100tấn	36	16,80%	2.144.841.490	989.600.000	Tài sản thế chấp
08016002	DA Máy phay rãnh vắn trục cán	36	16,80%	114.330.000	114.330.000	Tài sản thế chấp
09016033	DA Mua sắm TB văn phòng tăng TSCĐ	36	10,50%	476.630.000	240.000.000	Tài sản thế chấp
10016005	Máy đập hàm - Mỏ NCháng Cao Bằng	36	14,80%	882.000.000	294.000.000	Tài sản thế chấp
10016006	Mua sắm TB văn phòng	36	18,50%	495.931.490	165.320.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Thái Nguyên						
390-82-00-009825-6	DA Kho thành phẩm nhà máy Cán	60	17,50%	1.560.700.197	1.085.746.633	Tài sản thế chấp
390-82-00-014211-7	DA 02 xe ô tô 5 chỗ cho VP	60	17,50%	572.800.000	252.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-011710-6	DA Máy đúc liên tục 4 dòng NM Luyện Thép	60	17,50%	15.869.785.333	8.060.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015418-5	DA máy nén khí chạy điện NM Luyện Thép	60	17,50%	136.680.000	68.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-016253-1	DA Cầu trục 20tấn NM Luyện Thép	60	17,50%	856.100.000	310.800.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015416-7	DA Máy xúc gầu ngược Mỏ Phấn Mễ	60	17,50%	1.908.750.000	760.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015144-1	DA Máy nén khí hầm lò Mỏ Phấn Mễ	60	17,50%	453.635.000	164.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-014334-1	DA 05 xe ô tô tự đổ 15tấn Mỏ Phấn Mễ	60	17,50%	3.010.000.000	1.200.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-018032-0	DA Cầu trục 5tấn Mỏ Tuyên Quang	60	17,50%	275.400.000	148.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015869-1	DA Cầu trục 10 tấn Cán Thái Nguyên	60	17,50%	1.192.400.000	615.200.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-018956-7	DA cầu trục 5 tấn Mỏ Cao Bằng	60	17,50%	63339500	63.339.500	Tài sản thế chấp
390-82-00-015159-3	DA máy nắn thẳng kiểu trục 700 NM cán Lưu Xá	60	17,50%	4.196.500.000	1.524.800.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-021551-4	DA Máy xúc gầu ngược Mỏ Cao Bằng	48	17,50%	1.212.686.000	676.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-008346-5	DA Dây truyền phun than lò cao NM Luyện Gang	60	17,50%	9.879.084.794	5.400.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-023334-9	DA Bơm nước bơm bùn Mỏ Phấn Mễ	60	17,50%	2.847.513.985	956.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-018725-1	DA Nâng cao CS 450.000tấn NM Luyện Thép	60	17,50%	95.838.295.000	17.880.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-024330-2	DA Mua xe Crolla 1.8 NM Luyện Thép	12	17,50%	611.550.000	611.550.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-024297-4	DA Mở rộng KT và SX mỏ Quốc Zít Phú Thọ	60	17,50%	2.730.763.810	850.000.000	Tài sản thế chấp

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2010	Số dư đến hạn trả đến 31/12/2010	Phương thức đảm bảo
390-82-00-021519-8	DA Mua máy tiện trục cán CNC-NM cán Lưu Xá	48	17,50%	2.123.460.894	850.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-023779-4	DA Mở rộng 4 gian nhà xưởng NM Luyên Thép	60	17,50%	1.750.828.000	476.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-0224237	DA Hệ thống nước tuần hoàn cán Lưu Xá	60	17,50%	695.000.000	492.000.000	Tài sản thế chấp
01/2009/HĐ	Đầu tư hệ thống thiết bị phục vụ cán phôi 150x150 NM Cán thép Thái Nguyên	60	17,50%	12.550.000.000	7.800.000.000	Tài sản thế chấp
04/2009/HĐ	Đầu tư xây dựng hệ thống phần mềm quản lý vận bán đi đến và giao việc tại Văn phòng - Công ty cổ phần GTTN	60	17,50%	191.585.000	191.585.000	Tài sản thế chấp
02/2009/HĐ	Cải tạo nâng công suất lên 450.000T/N - Nhà máy Luyên thép Lưu xá	60	17,50%	1.624.402.815		Tài sản thế chấp
01/2010/HĐ	Cải tạo hệ thống cấp oxy lỏng trạm oxy 3200m3/h - XN Năng lượng	60	17,50%	866.000.000	-	Tài sản thế chấp
Quý Hỗ Trợ phát triển				54.041.377.956	28.284.540.000	
07/2004/HĐTD	DA Thác Lạc III	132	3,00%	3.067.754.995	1.738.760.000	Tài sản thế chấp
02/2002/HĐTD	DA Mở rộng cải tạo Gang thép GD 1	144	5,40%	37.152.382.530	21.328.000.000	Tài sản thế chấp
65/2002/HĐTD	DA Khai thác mỏ Ngườm Cháng Cao Bằng	144	3,00%	13.821.240.431	5.217.780.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên				2.814.644.250	625.477.000	
208.10.053.454254	DA xe ô tô 5 chỗ AVALON	60	14,50%	1.701.810.000	378.180.000	Tài sản thế chấp
293.10.053.454254	Giới thiệu NM Luyên Thép	60	16,60%	831.600.000	184.800.000	Tài sản thế chấp
317.10.053.454254	Máy phân tích quang phổ và điều hoà	60	14,50%	281.234.250	62.497.000	Tài sản thế chấp
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc kạn - Thái Nguyên				806.641.386.731	117.026.000.000	
21/2006/HĐTD	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	156	7,80%	806.641.386.731	117.026.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội				277.138.612.830	-	
01/2010/HĐTD-TISCO	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	156	8,20%	277.138.612.830	-	Tài sản thế chấp
Nợ dài hạn Quý Hỗ trợ phát triển				260.966.260.800	28.996.251.200	
23/2003/TDNNN	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép GD 1	240	0,00%	260.966.260.800	28.996.251.200	Tài sản thế chấp
Tổng cộng				1.566.764.384.385	226.356.889.333	



